

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 4 NĂM 2024
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 4/2024

Số: /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 24 tháng 4 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 4 VÀ 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tháng 4/2024 có nhiều lễ hội diễn ra (Giỗ tổ Hùng Vương mừng 10/3 AL; Giải phóng tỉnh Ninh Thuận 16/4; kỷ niệm Chiến thắng 30/4 và Quốc tế Lao động 01/5), nhiều hoạt động phục vụ lễ hội được tỉnh tổ chức, Nhân dân tích cực tham gia vui chơi. Các hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng; thu ngân sách đạt mức tăng cao; nông, lâm nghiệp và thủy sản ổn định; hoạt động vận tải và vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tăng mạnh. Kết quả kinh tế - xã hội tháng 4/2024 đạt được như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tình hình thời tiết diễn biến phức tạp với nắng nóng và khô hanh, cây trồng, vật nuôi phát triển chậm, nguy cơ cháy rừng cao. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng 4/2024 bước vào giai đoạn thu hoạch đại trà lúa, hoa màu vụ đông xuân. Chăn nuôi gặp khó với đàn gia súc chăn thả do nguồn thức ăn xanh hạn chế. Lâm nghiệp tập trung bảo vệ rừng, chống cháy. Hoạt động thủy sản ổn định.

1.1 Nông nghiệp

Khí hậu trong tháng trở nắng hanh khô, nắng và gió nhiều, lượng nước hao hụt nhanh; tình hình thời tiết khắc nghiệt, lượng nước tại các hồ xuống dưới dung tích thiết kế; theo chỉ đạo của tỉnh, trong những tháng đến tập trung triển khai quyết liệt công tác ứng phó hạn trên tất cả các ngành, các lĩnh vực; trong đó ưu tiên nước phục vụ cho nhân dân, nước uống cho chăn nuôi và các ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh, nước tưới cho cây trồng lâu năm,.. với mục tiêu: “Không để người dân thiếu nước sinh hoạt, thiếu đói, phát sinh dịch bệnh; quản lý, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; chăm sóc, bảo vệ và hạn chế thấp nhất thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi”.

Tính đến ngày 15/4/2024, cả tỉnh đã thu hoạch được 9.175 ha/17.331,2 ha diện tích lúa đông xuân, đạt 52,9%; năng suất trà lúa đầu ước đạt 66,5 tạ/ha, giảm 0,8 tạ/ha so đông xuân năm trước, dự kiến diện tích lúa thu hoạch dứt điểm vào

đầu tháng sau. Tranh thủ hồ chứa nước mới xây xong đưa vào khai thác (ở huyện Bắc Ái và Thuận Nam), diện tích lúa đông xuân được gieo cấy tăng hơn so cùng kỳ; tuy vậy một số vùng đất mới được trồng lúa trong năm nên năng suất còn thấp.

Tính đến giữa tháng Tư, cả tỉnh gieo trồng được 3.232,5 ha ngô, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước; 92,2 ha khoai lang, tăng 9,1%; 250,9 ha lạc, giảm 0,4%; 3.431,1 ha rau đậu, giảm 8%. Trong kỳ sâu bệnh không đáng kể; một số rau đậu lấy quả năng suất giảm do ruồi vàng đục quả trên cây cà chua, dưa chuột, bí đỏ, bí xanh. Hiện nay nhiều diện tích đã thu hoạch như: rau, đậu các loại thu 100% diện tích; ngô thu 71,6%; khoai lang thu 93,3%; lạc thu 97,6%.

Trong tháng, tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được kiểm soát chặt chẽ, không xảy ra. Thời tiết nắng nóng, thức ăn thiên nhiên cho gia súc có sùng giảm, còn lại là nguồn cung từ rơm, rạ,.. chi phí tăng nên phải giảm bớt đàn. Ước đến cuối tháng Tư, số lượng trâu tăng 0,3% so với cùng thời điểm năm trước; số lượng bò tăng 0,7%; số lượng heo tăng 26,9% do cùng kỳ năm trước, DN mới thả nuôi nhiều vào cuối quý II; số lượng dê, cừu giảm 5,4%; số lượng gia cầm giảm 6,5%. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng 4 tháng đầu năm 2024 ước tính: thịt trâu 61,6 tấn, tăng 11,9% so cùng kỳ do thời tiết vào mùa nóng và lễ hội Ramurwan của người Chăm trong tháng nên nhu cầu giết thịt cao; thịt bò 2.134,5 tấn, giảm 0,5%; thịt heo 7.820,9 tấn, tăng 1,3%; thịt gia cầm 2.791,9 tấn, tăng 2,2%. So cùng kỳ năm trước, giá cả sản phẩm gia súc và trứng gia cầm các loại tháng này đều giảm, riêng thịt hơi gia cầm tăng.

1.2 Lâm nghiệp

Trong tháng Tư, nắng nóng và hanh khô, thiếu nước đang xảy ra trên địa bàn, dự báo nguy cơ cháy rừng ở mức cấp IV; tình tập trung công tác tuần tra truy quét, phát hiện và ngăn chặn kịp thời tình trạng đốt rừng làm nương rẫy, hạn chế thấp nhất thiệt hại cháy rừng xảy ra. Diện tích rừng trồng mới tập trung cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán không phát sinh (cùng kỳ năm trước trồng 50,2 nghìn cây); sản lượng gỗ khai thác đạt 360 m³, tăng 2,9%; sản lượng củi khai thác đạt 2.350 ste, tăng 2,2%.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung của tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 100 nghìn cây, giảm 62,7% do năm nay không giao kế hoạch cây phân tán; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.335 m³, tăng 0,4%; sản lượng củi khai thác đạt 7.550 ste, giảm 10%.

Từ đầu năm đến nay chưa xảy ra cháy rừng. Diện tích rừng bị thiệt hại do

chặt, phá trong tháng Tư là 0,5 ha, tăng 114,3% so với cùng kỳ năm trước; nâng lũy kế diện tích rừng bị thiệt hại 4 tháng đầu năm là 1,5 ha, tăng 2,88 lần.

1.3 Thủy sản

Trong tháng Tư, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 11.606,2 tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 10.599,8 tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 265,2 tấn, giảm 1%; thủy sản khác đạt 741,2 tấn, giảm 1,6%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 583,2 tấn, tăng 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 208,4 tấn, giảm 2,4%; thủy sản khác đạt 284 tấn, tăng 3,3%. Sản lượng nuôi trồng tăng do thu hậu và ốc hương tăng. Thời tiết và hanh khô, việc thả nuôi thủy sản (nhất là tôm) bị hạn chế do nóng ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của thủy sản nuôi trồng. Tôm sú hiện chưa thả nuôi (do chưa đến thời vụ). Riêng tôm thẻ hiện đang vào vụ nuôi chính trong năm, diện tích thả nuôi trong tháng thấp hơn cùng kỳ. Ước tính diện tích tôm thẻ thả nuôi mới trong tháng được 41 ha, tăng 2,5%; sản lượng thu trong tháng 205 tấn, giảm 2,4%.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 11.023 tấn, tăng 3,0% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 10.509 tấn, tăng 3,1%; tôm đạt 56,8 tấn, tăng 4,4%; thủy sản khác đạt 457,2 tấn, tăng 0,6%. Vào đầu tháng Tư, tại các tỉnh khu vực miền Trung, nhất là khu vực các tỉnh Nam Trung bộ khí hậu thuận lợi, xuất hiện cá nổi nhiều nơi, hầu hết các tàu tham gia khai thác với các nghề truyền thống pha xúc, lưới vây, màn,

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 38.251,6 tấn, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 2.318,0 tấn, tăng 2,4%; sản lượng khai thác đạt 35.933,6 tấn, tăng 4,7% (chủ yếu là sản lượng thủy sản khai thác biển).

Dự báo trong những tháng đến, nhu cầu giống trong và ngoài tỉnh rất cao do vào vụ nuôi chính trong năm, giá bán giống ổn định (có xu hướng tăng nhẹ); do vậy hoạt động sản xuất và kinh doanh tôm giống trong tháng sôi động; sản lượng ương nuôi ấu trùng tôm giống trong tháng cho hiệu quả khá cao. Sản xuất giống thủy sản tháng Tư ước đạt 3.900 triệu con, giảm 2% so cùng kỳ năm trước; trong đó tôm giống ước đạt 3.840 triệu con, giảm 2,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm, lượng giống sản xuất 14.657 triệu con, tăng 2,3%; trong đó tôm giống ước đạt 14.400 triệu con, tăng 1,9%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Tư có nhiều ngày nghỉ lễ, nên sản xuất công nghiệp trong tháng ước giảm 7,61% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 6,96% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu của thị trường tăng về một số mặt hàng chủ yếu (điều, đường, nha đam),

và ngành sản xuất điện năng lượng tái tạo có thêm năng lực tăng mới. Tính chung 4 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng cao 11,58% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2024 ước giảm 7,61% so với tháng trước và tăng 6,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, **so với tháng trước**: ngành khai khoáng giảm 11,83%; ngành chế biến, chế tạo giảm 8,01%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,30%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 5,37%. **So với cùng kỳ năm trước**: ngành khai khoáng giảm 21,05% chủ yếu ngành khai thác đá, cát giảm do nhu cầu tiêu thụ chưa cao; ngành chế biến, chế tạo tăng 11,00% do một số mặt hàng chủ yếu (hạt điều, đường, thạch nha đam...) tiêu thụ tăng cao; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,88%, do có năng lực tăng mới; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 2,08%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 11,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 18,45%; ngành chế biến, chế tạo tăng 15,31%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,42%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,59%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 4 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 49,46%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ... tăng 26,47%; dệt tăng 22,04%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 19,06%; sản xuất và phân phối điện... tăng 12,42%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm hoặc tăng thấp: khai khoáng giảm 18,45%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 8,75%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 4,54%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 1,21%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,45%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 3,87%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 4 tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước: búp bê tăng 4,5 lần; tinh bột mì tăng 119,3%; quần áo các loại tăng 96,7%; muối biển khai thác tăng 86,3%; Nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 43,2%; thạch nha đam tăng 41%; đường RS tăng 22,6%. Một số sản phẩm giảm hoặc tăng thấp: tôm đông lạnh giảm 17,7%; Muối chế biến giảm 9,4%; bia đóng lon giảm 6,1%; thuốc lá có đầu lọc tăng 1,2%; hạt điều khô tăng 4%; điện sản xuất tăng 6,7% (trong đó điện mặt trời tăng 15%); phân vi sinh tăng 6,1%; *một số sản phẩm xây dựng* giảm (khai thác đá xây dựng giảm 55,1%; Gạch xây dựng bằng đất sét nung giảm 8,3%; xi măng giảm 14,2%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp (DN)

Hoạt động kinh doanh doanh nghiệp 4 tháng đầu năm 2024 tiếp tục khó khăn (kéo dài từ năm 2023). Số doanh nghiệp đăng ký mới giảm 3,2% so với cùng

kỳ năm trước; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm 21,3%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 21,7% và số doanh nghiệp giải thể tăng 23,1%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường giảm 9,2% và số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 21,9% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 4 tháng đầu năm (tính đến ngày 20/4/2024), có 120 DN thành lập mới với số vốn đăng ký 1.023 tỷ đồng, giảm 3,2% số DN và tăng 49% số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2023 (trong đó, số DN quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 108 DN, chiếm 88,5%). Số lao động đăng ký trong các DN thành lập mới là 789 lao động, tăng 14,2%.

Có 48 DN quay trở lại hoạt động, giảm 21,3% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, số DN quay trở lại hoạt động quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 42 DN).

Có 32 DN hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,1% (trong đó, số DN giải thể quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 29 DN).

Có 146 DN tạm ngừng hoạt động, tăng 21,7% (trong đó DN tạm ngừng quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 129 DN, chiếm 88,3%).

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/4/2024, có 124 HTX với số vốn đăng ký 247,6 tỷ đồng, tăng 13,8% số HTX và tăng 68,8% số vốn; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 96 HTX (chiếm 77,42%); công nghiệp-xây dựng 08 HTX (chiếm 6,45%); thương mại - dịch vụ và lĩnh vực khác 09 HTX (chiếm 7,26%); vận tải 08 HTX (chiếm 6,45%) và tài chính, ngân hàng 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,42%).

4. Đầu tư

Trong tháng Tư, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý đạt mức tăng 5,5% so với tháng trước, mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2021-2024¹, và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 11,8%). Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng cao 21,4% (cùng kỳ năm 2023 giảm 13%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 4/2024 ước đạt 185,4 tỷ đồng, tăng 5,5% so với tháng trước và tăng 13,6% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý 112,7 tỷ đồng, tăng 8,1% so với tháng trước và tăng 13,5% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý 70,7 tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 11,1%.

Cộng dồn 4 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn

¹ Tốc độ tăng vốn thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tháng 4 so với tháng trước các năm 2021-2024 lần lượt là: tăng 42,4%; tăng 18,0%; tăng 19,9%; tăng 5,5%.

ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 634,8 tỷ đồng, tăng 21,4% so với cùng kỳ. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện 417,4 tỷ đồng, chiếm 65,8% tổng vốn và tăng 30,8% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 212,7 tỷ đồng, chiếm 33,5% và tăng 4,8%.

Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 4 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2024 đạt 20,2%, mức cao nhất các năm 2020-2024². Nguyên nhân là do các dự án, công trình trọng điểm được đẩy nhanh tiến độ; các Ban QLDA chuyên ngành, các chủ đầu tư tích cực làm việc để hoàn thành các thủ tục đầu tư; Tỉnh chỉ đạo giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc, đặc biệt là đối với công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1 Tài chính

Thu nội địa tiếp tục tăng mạnh do nguồn thu từ các dự án năng lượng tái tạo và bán tài sản thuộc sở hữu Nhà nước có đóng góp quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh; trong khi nguồn thu xuất, nhập khẩu tiếp tục gặp khó khăn. Có 66,7% loại thuế thu tăng so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, thu ngân sách tỉnh đạt 40,6% dự toán năm và tăng 31,7% so với cùng kỳ.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 4 tháng đầu năm ước đạt 1.623,2 tỷ đồng, đạt 40,6% dự toán năm HĐND tỉnh giao và tăng 31,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) 1.609,8 tỷ đồng, đạt 40,8% và tăng 32,6%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 3,4 tỷ đồng, đạt 6,5% và giảm 81,1%.

Trong thu nội địa, có 12/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu tiền bán nhà thuộc SHNN tăng 31,6 lần; thu khác ngân sách tăng 243,3%; thu tiền sử dụng đất tăng 129,5%; thu CQ khai thác khoáng sản tăng 93,2%; thuế BVMT tăng 39,6%; khu vực DNNN trung ương tăng 34,3%; khu vực DNNN địa phương tăng 8,7%; thuế thu nhập cá nhân tăng 8,6%; xổ số kiến thiết tăng 7,9%; khu vực DN có vốn ĐTNN tăng 7,3%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 6,5%; phí - lệ phí tăng 1,8%. 5/18 khoản thu giảm: thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác giảm 38,1%; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế giảm 34,6%; lệ phí trước bạ giảm 20,2%; thu tiền cho thuê đất giảm 11,9%; thuế SDD phi nông nghiệp giảm 7,7%. 1/18 khoản thu chưa phát sinh: thu tiền sử dụng khu vực biển.

² Tỷ lệ vốn đầu tư 4 tháng đầu năm so với kế hoạch năm các năm 2020-2024 là: năm 2020 đạt 11,1%; năm 2021 đạt 16%; năm 2022 đạt 19,4%; năm 2023 đạt 16,6%; năm 2024 đạt 20,2%.

Tổng chi ngân sách địa phương 2.982,8 tỷ đồng (không tính chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ), đạt 37,1% dự toán Hội đồng nhân dân tỉnh giao.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Tư tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 4/2024: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 22.700 tỷ đồng, tăng 1% (tăng 219 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 0,7% (tăng 153 tỷ đồng) so với cuối năm 2023. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 44.000 tỷ đồng, tăng 1% (tăng 423 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 3,6% (tăng 1.549 tỷ đồng) so với cuối năm 2023. Dư nợ xấu trên địa bàn là 280 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,64% so với tổng dư nợ, thấp hơn 0,01% so với tỷ lệ nợ xấu tháng trước; và bằng tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Lượng cung hàng hóa dồi dào, đa dạng, nhu cầu về xây dựng tăng và các ngày nghỉ lễ trong tháng tạo điều kiện cho các hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn tỉnh tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, nhu cầu từ người tiêu dùng còn thấp, nên mức tăng trưởng chưa cao như mong đợi. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước, các mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2021-2024³. Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước, cũng là mức tăng trưởng thấp nhất các năm 2021-2024⁴.

Lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường dồi dào, đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng của dân cư tác động đến sức mua tăng chủ yếu ở một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân. Trong tháng 4/2024 chào mừng các ngày Lễ lớn trong năm như: Giỗ tổ Hùng vương (10/3 AL), Giải phóng Miền Nam (30/4) sẽ nâng nhu cầu du lịch của người dân tăng cao vào các dịp Lễ. Nhu cầu tiêu dùng về hàng hóa và dịch vụ tăng, đặc biệt là nhu cầu về xây dựng tăng đã góp phần làm cho tổng

³ Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư so với tháng trước các năm 2021-2024 là: năm 2021 tăng 7,0%; năm 2022 tăng 8,0%; năm 2023 tăng 6,1%; năm 2024 tăng 3,3%.

Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư so với cùng kỳ năm trước các năm 2021-2024 lần lượt là: tăng 57,1%; tăng 21,9%; tăng 16,9%; tăng 11,2%.

⁴ Tốc độ tăng Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 4 tháng đầu năm so cùng kỳ năm trước các năm 2021-2024 là: năm 2021 tăng 21,3%; năm 2022 tăng 17,4%; năm 2023 tăng 19,2%; năm 2024 tăng 13,4%.

mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 4/2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023. Tuy vậy, tình hình giá cả các mặt hàng thiết yếu đang cao làm cho người dân thắt chặt chi tiêu, dẫn đến nhu cầu tiêu dùng hạn chế.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Tư ước tính đạt 3.507,5 tỷ đồng, tăng 3,3% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** đạt 2.721,3 tỷ đồng, tăng 3,4% và tăng 10,3%; trong tháng, có nhiều ngày nghỉ Lễ, nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng thiết yếu tăng; Thời tiết vào hè, trời nắng nóng nhu cầu tiêu dùng các mặt hàng quần áo, thiết bị làm lạnh, làm mát,... bắt đầu tăng góp phần làm tăng doanh thu bán lẻ hàng hóa, cụ thể ở một số nhóm mặt hàng: Nhóm lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao, tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; hàng may mặc tăng 12,3%; trang thiết bị gia đình tăng 10,1%; vật phẩm văn hóa giáo dục tăng 9,9%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 21,1% do nhu cầu xây dựng tăng; nhóm nhiên liệu khác tăng 14,4%; đá quý, kim loại tăng 37%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** đạt 500,4 tỷ đồng, tăng 4,2% và tăng 12,8%; trong tháng, người lao động có nhiều ngày nghỉ Lễ, nhu cầu du lịch, vui chơi, đi lại, ăn uống của người dân tăng cao, nhất là các vùng biển ở Ninh Thuận như: Bãi biển Ninh Chữ, Biển Bình Tiên, Biển Cà Ná, Vịnh Vĩnh Hy, khu du lịch sinh Thái Núi Chúa, Vườn quốc gia Phước Bình, thu hút được một lượng lớn khách du lịch nội tỉnh và ngoại tỉnh đến vui chơi, góp phần làm tăng doanh thu hoạt động khách sạn – nhà hàng, cụ thể doanh thu hoạt động lưu trú tăng 17,46%; hoạt động nhà hàng tăng 11,73%. **Doanh thu du lịch lữ hành** đạt 1,5 tỷ đồng, tăng 10,6% và tăng 21,4%. **Doanh thu dịch vụ khác** đạt 284,3 tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 16,8%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 13.806,8 tỷ đồng, tăng 13,4% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động 4 tháng đầu năm nay: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 10.544,2 tỷ đồng, chiếm 76,4% tổng mức và tăng 13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 16,1%; vật phẩm văn hoá, giáo dục tăng 12,7%; hàng may mặc tăng 12,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,1%; phương tiện đi lại giảm 12,5%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 2.080,5 tỷ đồng, chiếm 15,1% tổng mức và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm trước. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 5,3 tỷ đồng, chiếm 0,04% và tăng 15,4%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 1.176,8 tỷ đồng, chiếm 8,5% và tăng 13,2%.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chỉ số giá tiêu dùng có dấu hiệu dần hạ nhiệt với giá nhiều mặt hàng lương

thực-thực phẩm và giá học phí giảm, là những nguyên nhân chủ yếu làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 4/2024 giảm so với tháng trước và so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tư giảm 1,99% so với tháng trước, chỉ số tăng trưởng thấp nhất các năm 2007-2024⁵, và giảm 0,91% so với tháng 12 năm trước; nhưng tăng 4,27% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 4 tháng đầu năm 2024 tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước.

Trong mức giảm 1,99% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 4/2024 so với tháng trước có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm, 3/11 nhóm tăng và 4/11 nhóm ổn định.

(i) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm gồm:

- *Nhóm giáo dục* giảm mạnh nhất trong 11 nhóm ngành hàng, chủ yếu ở nhóm dịch vụ giáo dục giảm 30,98%, do điều chỉnh giá học phí năm học 2023-2024 giảm (theo công văn 617/SGDDĐT-KHTC ngày 20/3/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Ninh Thuận về việc thực hiện một số nội dung liên quan đến mức học phí năm học 2023-2024), theo đó, giá học phí các cơ sở giáo dục mầm non, trung học cơ sở, trung học phổ thông thuộc các trường công trên địa bàn tỉnh thu theo mức học phí năm 2021-2022;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* giảm 1,18% , trong đó: lương thực giảm 4,44% , chỉ số tăng trưởng thấp nhất các năm 2007-2024⁶, chủ yếu do giá gạo các loại giảm sâu⁷; các mặt hàng thực phẩm giảm 0,76%; và ăn, uống ngoài gia đình giảm 0,74%;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,27% , do giá vật dụng hiệu, hi giảm và hoa tươi trở lại mức bình thường sau dịp 8/3;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,19% do tăng nguồn cung hoa tươi thu hoạch từ vụ đông xuân và hoa tươi trở lại mức bình thường sau dịp 8/3.

(ii) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* tăng 1,74% , chủ yếu do giá nhiên liệu tăng 4,66% và giá vé dịch vụ giao thông công cộng tăng mạnh⁸;

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 0,69% , do vào mùa nắng nóng, nhu

⁵ Chỉ số giá tiêu dùng tháng Tư so với tháng trước các năm 2007-2024 lần lượt là: tăng 0,25%; tăng 1,58%; tăng 0,03%; giảm 0,38%; tăng 3,49%; tăng 0,25%; giảm 0,06%; tăng 0,10%; tăng 0,04%; tăng 0,15%; giảm 0,64%; tăng 0,12%; tăng 0,37%; giảm 0,73%; tăng 0,05%; giảm 0,07%; giảm 0,34%; giảm 1,99%.

⁶ Chỉ số giá tiêu dùng các mặt hàng lương thực tháng Tư so với tháng trước các năm 2007-2024 lần lượt là: giảm 0,44%; tăng 3,33%; tăng 1,94%; giảm 2,23%; tăng 1,76%; giảm 0,10%; giảm 0,91%; tăng 0,61%; tăng 0,38%; tăng 4,50%; giảm 0,03%; tăng 0,19%; giảm 0,14%; tăng 7,32%; giảm 0,83%; giảm 0,65%; không tăng không giảm; giảm 4,44%.

⁷ Trong đó, gạo tẻ thường giảm 5,28%; gạo tẻ ngon giảm 3,52%; gạo nếp giảm 0,63%. Nguyên nhân giá gạo trong tháng giảm là do trên địa bàn tỉnh đang trong vụ thu hoạch lúa Đông xuân, sản lượng lúa địa phương tăng, nguồn cung dồi dào làm cho giá gạo giảm; các sản phẩm chế biến từ gạo như bún, bánh phở, bánh đa giảm 2,20%.

⁸ Trong đó, giá vé tàu hỏa tăng 4,52%; vé máy bay tăng 10,42%.

cầu dùng điện, nước sinh hoạt của các hộ gia đình tăng mạnh ⁹;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,07%* , do giá nhiên liệu tăng đã làm cho một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này tăng nhẹ so với tháng trước ¹⁰.

(iii) Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá;*
- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép;*
- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế;*
- *Nhóm bưu chính viễn thông.*

Giá vàng trong tháng Tư biến động cùng chiều với giá vàng thế giới, liên tiếp tăng để lập các kỷ lục về giá. Chỉ số giá vàng tháng 4/2024 tăng 8,21% so với tháng trước, chỉ số tăng trưởng cao nhất các năm 2007-2024 ¹¹, và tăng 30,0% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 7.450.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,35% so với tháng trước và tăng 8,69% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.700 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông có chiều hướng tăng so với tháng trước và so với cùng kỳ năm trước do tháng 4/2024 có nhiều ngày nghỉ lễ. Lượng hành khách vận chuyển trong tháng Tư tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước; lượng hàng hóa vận chuyển tăng 10,0% và tăng 10,2%. Tính chung 4 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước và vận chuyển hàng hóa tăng 18,7%.

Trong tháng 4/2024, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm như: Ngày Giỗ tổ Hùng Vương 8/3 Âm Lịch (ngày 18/4/2024 Dương Lịch); Giải phóng Miền Nam (30/4), nên nhu cầu du lịch của người dân tăng cao. Đối với hoạt động vận tải hành khách tuyến liên tỉnh, tổng số phương tiện xe hoạt động công suất 100% do nhu cầu đi lại, tham quan và những người đi học, đi làm xa về quê thăm gia đình. Đồng thời, đối với hoạt động vận tải hành khách, nhu cầu dịch vụ xe taxi, xe máy chở khách có chiều hướng tăng do ngành Công an kiểm tra nồng độ cồn hàng ngày trên các tuyến đường. Tổng số phương tiện taxi điện nhãn hiệu Vinfast hoạt động hiện

⁹ Trong đó, giá điện sinh hoạt tăng 1,71%; giá nước sinh hoạt tăng 2,36%; giá dầu hỏa tăng 1,94% theo các kỳ điều chỉnh giá xăng dầu. Ngoài ra, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác tăng 0,12%; giá nhà ở thuê tăng 0,34%.

¹⁰ Trong đó, bàn là điện tăng 0,32%; nồi cơm điện tăng 0,67%; đồng hồ treo tường và đê bàn tăng 0,40%; đồ nhôm, inox tăng 0,59%; đồ kim loại khác tăng 0,53%; chăn, màn, gối tăng 0,62%; thuốc diệt côn trùng tăng 1,54%; giấy vệ sinh tăng 0,43%.

¹¹ Chỉ số giá vàng tháng Tư so với tháng trước các năm 2007-2024 lần lượt là: tăng 1,42%; giảm 3,46%; tăng 0,96%; giảm 1,1%; giảm 1,29%; giảm 2,96%; giảm 2,84%; giảm 1,38%; giảm 0,82%; tăng 0,46%; tăng 0,85%; tăng 0,34%; giảm 0,01%; giảm 0,04%; giảm 3,07%; tăng 0,69%; tăng 2,43%; tăng 8,21%.

nay là 80 xe (chủ yếu xe 5 chỗ) góp phần doanh thu tăng khá cao so với cùng kỳ năm 2023. Đối với hoạt động vận tải hàng hóa lượng lưu thông hàng hóa chủ yếu nhóm hàng vật liệu xây dựng.

Vận chuyển hành khách tháng Tư ước đạt 1,1 triệu lượt hành khách, tăng 6,1% so với tháng trước và tăng 28,1% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 85,6 triệu lượt hành khách.km, tăng 3,5% và tăng 29,3%. Tính chung 4 tháng, vận tải hành khách đạt 4,4 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 29,1% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 349,3 triệu lượt hành khách.km, tăng 30,3%.

Vận tải hàng hóa tháng Tư ước đạt 1,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 10% so với tháng trước và tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 92,7 triệu tấn.km, tăng 5% và tăng 13%. Tính chung 4 tháng, vận tải hàng hóa đạt 5,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 18,7% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 388,9 triệu tấn.km, tăng 18,7%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng Tư, tỉnh đã giải quyết việc làm mới cho 1.793 lao động, nâng tổng số lao động được giải quyết việc làm mới trong 4 tháng đầu năm 2024 lên 6.411 người, đạt 40,1% kế hoạch. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 3.102 lao động; lao động ngoài tỉnh: 3.233 lao động; đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng là 76 lao động, đạt 50,7% kế hoạch năm.

Trong tháng, tỉnh tổ chức đào tạo nghề trình độ sơ cấp nghề cho 826 người; nâng tổng số đào tạo nghề trong 4 tháng đầu năm là 2.619 người, đạt 27,6% KH, trong đó, đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 194 người. Số người nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 549 người; lũy kế 4 tháng là 1.369 người.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Đời sống dân cư nhìn chung ổn định. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Tổng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững được phân bổ năm 2024 là 186,94 tỷ đồng; vốn năm 2023 chuyển sang là 24,195 tỷ đồng. Nâng tổng vốn được sử dụng là 211,135 tỷ đồng. Đến nay tỉnh đã giải ngân 34,095 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 16,1%.

Tính đến tháng 4 năm 2024, tổng số đối tượng Bảo trợ xã hội là 40.964 lượt

đối tượng với kinh phí thực hiện 176,594 tỷ đồng. Hiện đối tượng Bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng tại các Cơ sở trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh là 387 đối tượng. Tỉnh mua và cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí cho 15.584 lượt đối tượng với kinh phí 10,013 tỷ đồng. Hỗ trợ mai táng phí cho đối tượng bảo trợ xã hội cho 1.538 đối tượng, kinh phí thực hiện 11,076 tỷ đồng.

Lũy kế đến tháng 4/2024 xảy ra 13 vụ tai nạn thương tích làm 11 em tử vong, 04 em bị thương¹². Đã hỗ trợ cho gia đình các em bị tử vong với số tiền 11 triệu đồng.

7.3 Giáo dục

Tổ chức tốt Kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp cấp tỉnh năm học 2023-2024, diễn ra từ ngày 16-17/3/2024 tại trường THPT chuyên Lê Quý Đôn với số lượng học sinh tham gia dự thi là 1.037 thí sinh, với 9 môn thi.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Trong tháng, công tác giám sát, kiểm soát dịch bệnh được duy trì thường xuyên tại tất cả các tuyến. Tính từ ngày 01/01/2024 đến ngày 18/4/2024, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 02 ca mắc Covid-19; 120 trường hợp mắc Sốt xuất huyết, giảm 71,3% so với cùng kỳ năm 2023; 46 trường hợp mắc tay chân miệng, tăng 43 ca; chưa ghi nhận trường hợp mắc Sốt rét, quai bị và các bệnh dịch truyền nhiễm khác.

7.5 Văn hóa, thể thao

Trong tháng báo cáo, Sở tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan kỷ niệm ngày quốc tế hạnh phúc (20/3); chào mừng 32 năm ngày tái lập tỉnh (1/4/1992-1/4/2024) và 49 năm Ngày giải phòng Ninh Thuận (16/4/1975-16/4/2024), giải phóng Miền nam thống nhất đất nước (30/4/1975-30/4/2024);...

Tham dự các Giải thể thao toàn quốc và Giải khu vực mở rộng, cụ thể: Giải Vô địch các đội mạnh Kickboxing tại Bà Rịa – Vũng Tàu đạt 01 Huy chương vàng, 01 Huy chương bạc; Giải vô địch các đội mạnh Vovinam toàn quốc tại tỉnh Gia Lai.

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/3/2024 đến 14/4/2024), xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông, làm 06 người chết, 26 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 53,3% (tăng 08 vụ); số người chết tăng 20% (tăng 01 người); số người bị thương tăng 73,3% (tăng 11 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ không tăng không giảm; số người chết giảm 25% (giảm 02 người); số người bị thương tăng 44,4% (tăng 08 người).

¹² Trong đó gồm: Đuối nước tử vong 10 ca, gồm: (Ninh Phước - 04 em; Bác Ái - 01 em; Thuận Bắc - 04 em; Ninh Sơn - 01 em); TNGT tử vong 01 ca gồm: (Ninh Sơn - 01 em); Đuối nước bị thương 01 ca gồm: (Ninh Sơn - 01 em); Tai nạn giao thông bị thương 03 ca gồm: (Bác Ái - 03 em).

Tính chung 4 tháng đầu năm, cả tỉnh đã xảy ra 96 vụ tai nạn giao thông, làm 24 người chết, 99 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 35,2% (tăng 25 vụ); số người chết giảm 33,3% (giảm 12 người); số người bị thương tăng 76,8% (tăng 43 người). Bình quân 1,25 ngày xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2023 là 3 ngày).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Tư, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ cháy, không thiệt hại về người, tài sản thiệt hại khoảng 121,6 triệu đồng. **So với tháng trước**, số vụ cháy tăng 03 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 111,6 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 04 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản tăng 121,6 triệu đồng.

Lũy kế 4 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 06 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 133,1 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy tăng 05 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản tăng 33,1 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng 4/2024 không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 4 tháng, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2024



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



17.331,2 ha ▲ 0,6%

Diện tích lúa đông xuân
(tính đến 15/4/2024)



114,6 nghìn tấn ▼ 0,2%

Ước sản lượng thu hoạch
lúa đông xuân

Số lượng gia súc, gia cầm tháng 4/2024 so với cùng kỳ năm trước

▲ 0,3%



Đàn trâu

▲ 0,7%



Đàn bò

▲ 26,9%



Đàn heo

▼ 5,4%



Đàn dê, cừu

▼ 6,5%



Đàn gia cầm

Thủy sản và Lâm nghiệp 4 tháng đầu năm 2024



Tổng sản lượng hải sản

38.251,6 tấn ▲ 4,6%



Sản lượng khai thác

35.933,6 tấn ▲ 4,7%



Sản lượng nuôi trồng

2.318,0 tấn ▲ 2,4%



Sản lượng gỗ

1.335 m³

▲ 0,4%



Sản lượng củi

7.550 ster

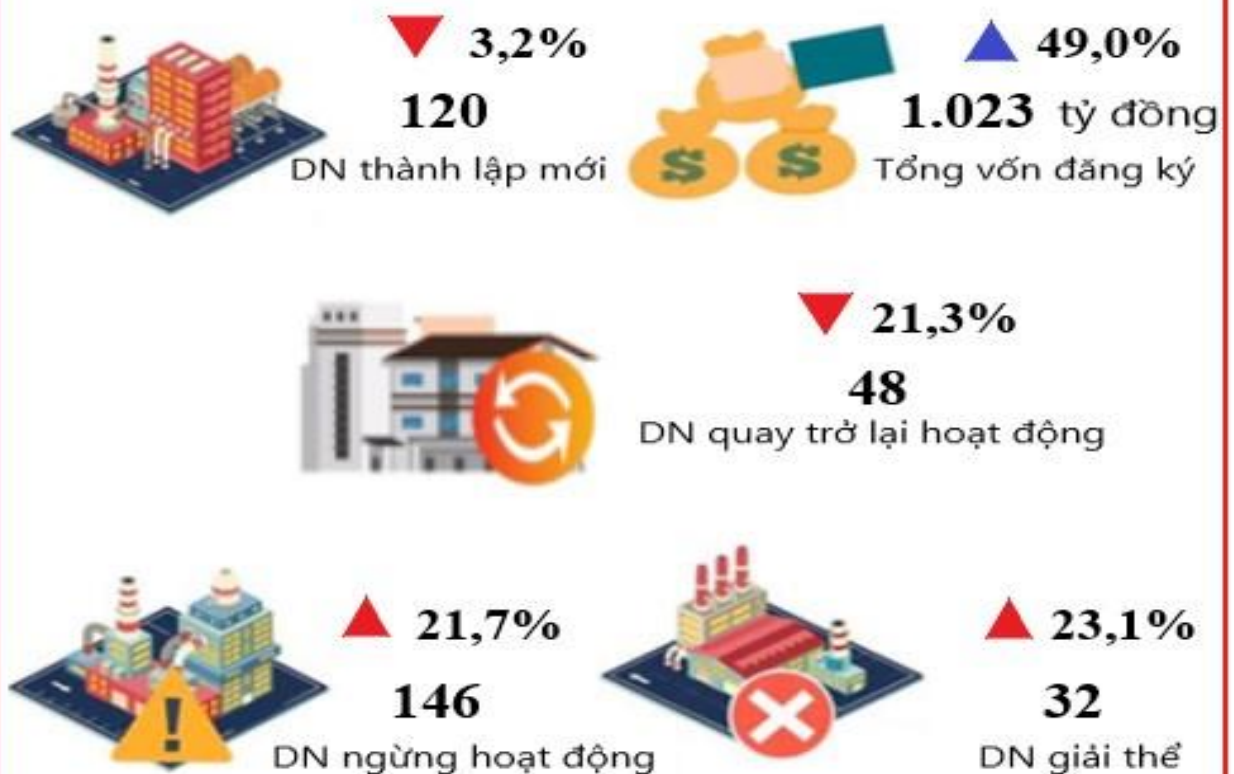
▼ 10,0%

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2024
so với cùng kỳ năm trước (%)



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



VỐN ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 4 tháng đầu năm 2024

634,8 tỷ đồng ▲ **21,4%**



417,4 tỷ đồng
Ngân sách cấp tỉnh

▲ **30,8%**



212,7 tỷ đồng
Ngân sách cấp huyện

▲ **4,8%**



4,7 tỷ đồng
Ngân sách cấp xã

▲ **853,5%**

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 4 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(so với cùng kỳ năm trước)

13.806,8
tỷ đồng

▲ **13,4%**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng



HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

4 tháng đầu năm 2024

4,4 triệu hành khách
▲ 29,1%



5,2 triệu tấn hàng hóa
▲ 18,7%



Vận chuyển
bằng đường bộ

349,3 triệu lượt HK.km
▲ 30,3%

388,9 triệu tấn HH.km
▲ 18,7%

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ
905,4 tỷ đồng ▲ 25,6%

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

4 tháng đầu năm 2024



96 vụ TNGT đường bộ
▲ 25 vụ



0 vụ TNGT đường sắt
▼ 01 vụ

24 người chết
▼ 12 người



99 người bị thương
▲ 43 người



PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 4 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.229,2	17.331,2	100,6
Lúa Đông xuân	17.229,2	17.331,2	100,6
Một số loại cây khác			
Ngô	3.011,5	3.232,5	107,3
Khoai lang	84,5	92,2	109,1
Lạc	251,8	250,9	99,6
Rau các loại	2.949,3	2.882,0	97,7
Đậu các loại	778,4	549,1	70,5

1A. Sản lượng thủy sản tháng 4 năm 2024

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 4 năm trước	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	11.279,4	11.606,2	38.251,6	102,9	104,6
Cá	10.282,1	10.599,8	34.943,8	103,1	105,5
Tôm	267,9	265,2	916,2	99,0	100,1
Thủy sản khác	729,4	741,2	2.391,6	101,6	94,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	577,5	583,2	2.318,0	101,0	102,4
Cá	89,0	90,8	313,5	102,0	104,5
Tôm	213,5	208,4	735,5	97,6	96,8
Thủy sản khác	275,0	284,0	1.269,0	103,3	105,3
Sản lượng thủy sản khai thác	10.701,9	11.023,0	35.933,6	103,0	104,7
Cá	10.193,1	10.509,0	34.630,3	103,1	105,5
Tôm	54,4	56,8	180,7	104,4	115,8
Thủy sản khác	454,4	457,2	1.122,6	100,6	84,2

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 4 năm 2024

	Tháng 3 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	% Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	109,60	92,39	106,96	111,58
Khai khoáng	69,65	88,17	78,95	81,55
Khai khoáng khác	69,65	88,17	78,95	81,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo	113,59	91,99	111,00	115,31
Sản xuất chế biến thực phẩm	108,20	92,17	93,64	103,45
Sản xuất đồ uống	88,51	95,55	133,39	103,87
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98,72	66,65	78,71	101,21
Dệt	118,05	91,42	121,24	122,04
Sản xuất trang phục	150,68	96,90	162,60	149,46
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,27	91,21	98,04	108,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	126,02	88,72	112,08	126,47
In, sao chép bản ghi các loại	95,49	98,70	85,73	91,25
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	175,00	142,86	142,86	106,12
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,57	81,98	71,06	95,46
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	87,50	123,27	123,35	103,73
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	115,22	89,39	105,96	117,04
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,54	90,19	103,78	119,06
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	435,90	94,08	455,78	520,60
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	111,09	88,73	106,03	115,36
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,60	92,70	107,88	112,42
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	111,60	92,70	107,88	112,42
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,31	94,63	97,92	101,59
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	119,38	92,08	100,26	104,50
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	93,05	102,05	92,26	95,08

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 4 năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
					Tháng 4 năm báo cáo	4 tháng năm báo cáo
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	20,0	20,4	103,8	35,2	44,9
Muối biển	Nghìn tấn	50,6	40,0	123,5	159,2	186,3
Tôm đông lạnh	Tấn	801,0	768,0	2.605,0	65,4	82,3
Hạt điều khô	Tấn	368,7	528,2	1.258,6	152,5	104,0
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	3,0	-	7,4	-	219,3
Tinh bột khác	Tấn	10,0	10,0	68,5	104,2	110,4
Đường RS	Nghìn tấn	3,4	1,5	11,2	159,9	122,6
Thạch	Tấn	909,6	1.346,0	3.973,7	188,0	141,0
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	3,8	4,4	17,2	69,8	90,6
Bia đóng lon	Triệu lít	3,1	3,0	10,3	141,2	93,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	123,1	109,4	516,5	140,3	143,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	3.556,0	2.370,0	11.603,0	78,7	101,2
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cối ...	Tấn	146,7	101,2	407,8	101,3	96,1
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	509,0	500,0	1.698,0	127,6	127,9
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	25,0	20,0	94,3	153,8	187,4
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	20,0	20,0	69,0	200,0	191,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	429,3	424,9	1.462,2	191,7	163,7
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	104,3	116,6	570,9	212,0	417,0
Phân vi sinh	Tấn	75,0	107,1	278,6	142,9	106,1
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gồm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	3.446,8	5.498,2	8.945,0	157,7	91,7
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	5,8	8,0	21,3	125,7	85,8
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	16,8	16,8	56,0	107,1	131,9
Búp bê	1000 con	956,0	900,0	3.314,0	478,7	554,2
Điện sản xuất:	Triệu KWh	707,8	655,6	2.715,9	102,4	106,7
Thủy điện	Triệu KWh	109,0	103,4	394,0	74,3	75,1
Điện gió	Triệu KWh	144,4	108,2	701,5	102,7	114,7
Điện mặt trời	Triệu KWh	454,5	444,0	1.620,4	112,3	115,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	74,4	78,2	290,4	112,6	116,8
Nước uống được	Triệu m ³	2,4	2,2	8,7	100,3	104,5

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 4 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	175,7	185,4	634,8	21,4	121,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	104,3	112,7	417,4	18,6	130,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30,0	21,9	103,2	15,7	88,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	6,0	6,0	12,3	2,9	978,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	45,2	54,1	215,5	26,1	190,6
Vốn nước ngoài (ODA)	21,0	25,4	70,3	12,5	101,3
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	8,0	11,4	28,4	14,4	145,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	69,2	70,7	212,7	29,6	104,8
Vốn cân đối ngân sách huyện	36,6	28,9	119,7	29,2	90,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	22,8	11,0	63,9	20,6	111,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	25,1	36,8	77,1	33,8	138,2
Vốn khác	7,5	5,0	15,9	19,9	103,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2,2	2,0	4,7	-	953,5
Vốn cân đối ngân sách xã	2,2	2,0	4,7	-	953,5
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	2,2	1,0	3,2	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 4 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.632,9	2.721,3	10.544,2	110,3	113,0
Lương thực, thực phẩm	1.058,7	1.082,0	4.415,1	116,1	116,1
Hàng may mặc	116,2	118,5	474,4	112,3	112,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	197,1	206,0	779,9	110,1	111,1
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	15,9	16,7	67,9	109,9	112,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	346,6	356,0	1.146,6	121,1	110,3
Ô tô các loại	8,9	18,8	38,3	142,9	77,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	114,6	117,6	420,8	95,8	87,5
Xăng, dầu các loại	484,9	507,1	1.980,9	95,2	112,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	56,8	60,4	210,3	114,4	109,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	54,4	55,6	216,4	137,0	142,7
Hàng hóa khác	147,3	149,7	641,1	109,0	119,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	31,6	32,9	152,7	96,9	115,7

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 4 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 3 năm báo cáo	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	480,1	500,4	2.080,5	112,8	115,6
Dịch vụ lưu trú	88,5	94,1	353,9	117,5	114,4
Dịch vụ ăn uống	391,6	406,3	1.726,5	111,7	115,9
Du lịch lữ hành	1,4	1,5	5,3	121,4	115,4
Dịch vụ khác	282,6	284,3	1.176,8	116,8	113,2

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 4 năm 2024

	Tháng 4 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 4 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm báo cáo so với:		
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,30	104,27	99,09	98,01	104,99
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	113,53	104,47	98,84	98,82	104,99
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	139,89	121,44	95,16	95,56	127,59
Thực phẩm	108,46	103,33	98,86	99,24	102,35
Ăn uống ngoài gia đình	114,38	100,59	100,27	99,26	102,21
Đồ uống và thuốc lá	117,13	102,76	100,80	100,00	102,66
May mặc, mũ nón và giày dép	116,11	102,70	100,54	100,00	102,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng	141,29	113,62	106,06	100,69	113,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,98	102,19	100,78	100,07	102,25
Thuốc và dịch vụ y tế	104,49	100,10	100,00	100,00	100,26
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,52	102,47	104,53	101,74	101,50
Bru chính viễn thông	100,65	100,08	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	114,74	97,95	71,75	71,75	107,10
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	115,47	97,70	69,02	69,02	107,91
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,30	100,72	100,11	99,81	103,15
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,35	105,60	101,55	99,73	105,39
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,22	130,00	117,52	108,21	121,94
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,94	108,69	103,49	100,35	106,58

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	222,9	905,4	104,8	123,7	125,6
Vận tải hành khách	63,9	250,7	104,9	129,6	126,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	63,9	250,7	104,9	129,6	126,4
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	145,8	602,9	105,0	116,4	120,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	145,8	602,8	105,0	116,4	120,4
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13,2	51,8	102,8	233,1	233,6

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 4 năm 2024

	Ước tính tháng 4 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,1	4,4	106,1	128,1	129,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,1	4,4	106,1	128,1	129,1
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	85,6	349,3	103,5	129,3	130,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	85,6	349,3	103,5	129,3	130,3
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,2	5,2	110,0	110,2	118,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,2	5,2	110,0	110,2	118,7
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	92,7	388,9	105,0	113,0	118,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	92,7	388,9	105,0	113,0	118,7
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 4 năm 2024

	Sơ bộ tháng 4 năm báo cáo	Cộng đòn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 4 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 4 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	23	96	153,3	100,0	135,2
Đường bộ	23	96	153,3	100,0	137,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	6	24	120,0	75,0	66,7
Đường bộ	6	24	120,0	75,0	68,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	26	99	173,3	144,4	176,8
Đường bộ	26	99	173,3	144,4	176,8
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	4	6	400,0	-	600,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	121,6	133,1	1.216,0	-	133,1